

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 04 năm 2021

**Kính gửi :** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa
- Mã chứng khoán : NAG
- Trụ sở chính : Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Công ty xin giải trình chênh lệch doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước như sau:

**1. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp:**

| STT | Chỉ tiêu                | Quý 1 năm 2021  | Quý 1 năm 2020  | Chênh lệch tăng/ giảm (+/-) | Tỷ lệ (+/-) |
|-----|-------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------------|-------------|
| 1   | Doanh thu thuần         | 283.091.601.841 | 218.364.908.699 | (+)64.726.693.142           | (+)29,64%   |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 6.501.431.859   | 683.743.646     | (+)5.817.688.213            | (+)850,86%  |

**2. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:**

| STT | Chỉ tiêu                | Quý 1 năm 2021  | Quý 1 năm 2020  | Chênh lệch tăng/ giảm (+/-) | Tỷ lệ (+/-) |
|-----|-------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------------|-------------|
| 1   | Doanh thu thuần         | 280.670.257.066 | 241.049.785.064 | (+)39.620.472.002           | (+)16,44%   |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 3.500.771.217   | 3.108.411.096   | (+)392.360.121              | (+)12,62%   |

Tỷ lệ tăng giảm doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty quý 1 năm 2021 so với quý 1 năm 2020, cụ thể như sau:

- Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp: Doanh thu thuần tăng 29,64%, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 850,86% so với cùng kỳ năm trước là do công ty tăng doanh thu và lợi nhuận từ dự án lắp đặt điều hòa không khí và từ kênh thiết bị nhà bếp dẫn đến tỷ lệ lợi nhuận gộp tăng. Bên cạnh đó việc sử dụng chi phí vận hành hợp lý cũng đã làm tăng đáng kể lợi nhuận thuần HĐKD.

- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất: Doanh thu thuần tăng 16,44%, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 12,62% so với cùng kỳ năm trước là do có sự tăng trưởng từ doanh thu bán hàng dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN tăng.

Vậy Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh quý 1 năm 2021 của Công ty.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT, VT

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NAGAKAWA



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Thị Huyền Thương*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2021

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021*

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>679,808,824,720</b> | <b>666,737,088,417</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>3,324,994,014</b>   | <b>2,107,127,773</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 3,324,994,014          | 2,107,127,773          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>30,000,000,000</b>  | <b>34,500,000,000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2         | 30,000,000,000         | 34,500,000,000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>320,770,289,054</b> | <b>283,233,747,209</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 266,501,924,283        | 222,834,330,601        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 57,767,635,474         | 63,381,970,243         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | V.3         |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4         | 1,438,988,186          | 1,955,705,254          |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137        |             | (4,938,258,889)        | (4,938,258,889)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.5</b>  | <b>319,136,771,126</b> | <b>340,635,238,507</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 326,471,410,817        | 347,969,878,198        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | (7,334,639,691)        | (7,334,639,691)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>6,576,770,526</b>   | <b>6,260,974,928</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7         | 2,298,243,215          | 2,203,601,257          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 3,363,405,401          | 4,057,373,671          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.6         | 915,121,910            |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b>151,204,649,670</b> | <b>76,017,451,406</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>500,000,000</b>     | <b>500,000,000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                        |                        |

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | 500,000,000            | 500,000,000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>17,344,361,575</b>  | <b>18,247,048,726</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 16,638,725,008         | 17,470,425,700         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 100,897,287,730        | 101,886,244,094        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (84,258,562,722)       | (84,415,818,394)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | 705,636,567            | 776,623,026            |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 1,326,562,600          | 1,326,562,600          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (620,926,033)          | (549,939,574)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>18,544,965,000</b>  | <b>18,544,965,000</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 18,544,965,000         | 18,544,965,000         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>112,678,523,215</b> | <b>36,527,393,412</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 84,046,955,000         | 27,347,000,000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 12,000,000,000         | 12,000,000,000         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | (8,868,431,785)        | (7,819,606,588)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        | V.10        | 25,500,000,000         | 5,000,000,000          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>2,136,799,880</b>   | <b>2,198,044,268</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.11        | 2,136,799,880          | 2,198,044,268          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>831,013,474,390</b> | <b>742,754,539,823</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>625,904,773,832</b> | <b>544,147,271,124</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>625,904,773,832</b> | <b>544,147,271,124</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 57,978,255,758         | 124,368,474,603        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 14,193,940,705         | 7,573,445,025          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313        | V.13        | 11,128,437,769         | 7,713,336,178          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 1,689,732,000          | 4,187,532,931          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | 32,188,722,221         | 19,117,758,828         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15        | 594,098,750            | 598,672,356            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.12        | 502,810,654,117        | 376,060,621,587        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | V.16        | 4,931,122,963          | 4,137,620,067          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 389,809,549            | 389,809,549            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.17        |                        |                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        | V.18        |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ              | 343        |             |                        |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>205,108,700,558</b> | <b>198,607,268,699</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>205,108,700,558</b> | <b>198,607,268,699</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 158,886,360,000        | 158,886,360,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 158,886,360,000        | 158,886,360,000        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 5,672,110,000          | 5,672,110,000          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | (20,000)               | (20,000)               |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 5,915,984,116          | 5,915,984,116          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 34,634,266,442         | 28,132,834,583         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 28,132,834,583         | 13,480,239,401         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 6,501,431,859          | 14,652,595,182         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>831,013,474,390</b> | <b>742,754,539,823</b> |

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Thị Huyền Chương*

Đỗ Thị Bích Loan

Huy Thị Dung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**QUÍ I NĂM 2021**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý này         |                 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1  | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp                  | 01    | VI.1        | 302,720,010,538 | 218,378,593,046 | 302,720,010,538                    | 218,378,593,046 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.1        | 19,628,408,697  | 13,684,347      | 19,628,408,697                     | 13,684,347      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 283,091,601,841 | 218,364,908,699 | 283,091,601,841                    | 218,364,908,699 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 253,081,122,271 | 202,717,113,703 | 253,081,122,271                    | 202,717,113,703 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 30,010,479,570  | 15,647,794,996  | 30,010,479,570                     | 15,647,794,996  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 1,276,973,570   | 560,739,037     | 1,276,973,570                      | 560,739,037     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 6,974,950,347   | 5,635,743,083   | 6,974,950,347                      | 5,635,743,083   |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                   | 23    |             | 5,700,538,358   | 5,154,991,155   | 5,700,538,358                      | 5,154,991,155   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5        | 13,544,321,780  | 7,559,433,880   | 13,544,321,780                     | 7,559,433,880   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.6        | 3,741,644,895   | 2,456,588,444   | 3,741,644,895                      | 2,456,588,444   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 7,026,536,118   | 556,768,626     | 7,026,536,118                      | 556,768,626     |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 1,203,358,675   | 297,910,931     | 1,203,358,675                      | 297,910,931     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 48,756,893      |                 | 48,756,893                         |                 |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 1,154,601,782   | 297,910,931     | 1,154,601,782                      | 297,910,931     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 8,181,137,900   | 854,679,557     | 8,181,137,900                      | 854,679,557     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.9        | 1,679,706,041   | 170,935,911     | 1,679,706,041                      | 170,935,911     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 6,501,431,859   | 683,743,646     | 6,501,431,859                      | 683,743,646     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.10       |                 |                 |                                    |                 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    |             |                 |                 |                                    |                 |

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Đỗ Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Chương

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu số B-03/DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ I NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Quý này                  |                         | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------------|-------------------------|
|  |           |             | Năm nay                  | Năm trước               | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |           |             |                          |                         |                                    |                         |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                   | 01        |             | 357,692,160,484          | 223,251,953,075         | 357,692,160,484                    | 223,251,953,075         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (377,613,940,550)        | (230,028,193,093)       | (377,613,940,550)                  | (230,028,193,093)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        |             | (7,023,407,000)          | (3,495,758,000)         | (7,023,407,000)                    | (3,495,758,000)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        |             | (6,890,128,241)          | (5,849,679,540)         | (6,890,128,241)                    | (5,849,679,540)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   | 05        |             |                          | (1,990,258,501)         |                                    | (1,990,258,501)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        |             | 4,093,970,344            | 83,028,964,637          | 4,093,970,344                      | 83,028,964,637          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        |             | (84,551,106,643)         | (108,719,621,533)       | (84,551,106,643)                   | (108,719,621,533)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(114,292,451,606)</b> | <b>(43,802,592,955)</b> | <b>(114,292,451,606)</b>           | <b>(43,802,592,955)</b> |
| <b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |           |             |                          |                         |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             |                          |                         |                                    |                         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             | 50,000,000               |                         | 50,000,000                         |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (23,000,000,000)         | (26,680,000,000)        | (23,000,000,000)                   | (26,680,000,000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 27,500,000,000           | 24,600,000,000          | 27,500,000,000                     | 24,600,000,000          |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |             | (17,419,955,000)         |                         | (17,419,955,000)                   |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |             |                          |                         |                                    |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 1,630,240,317            | 709,179,681             | 1,630,240,317                      | 709,179,681             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(11,239,714,683)</b>  | <b>(1,370,820,319)</b>  | <b>(11,239,714,683)</b>            | <b>(1,370,820,319)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |           |             |                          |                         |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn của chủ sở hữu                                 | 31        |             |                          |                         |                                    |                         |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                          |                         |                                    |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 339,312,034,844          | 213,210,305,023         | 339,312,034,844                    | 213,210,305,023         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | (212,562,002,314)        | (166,126,380,194)       | (212,562,002,314)                  | (166,126,380,194)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |             |                          |                         |                                    |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             |                          |                         |                                    |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>126,750,032,530</b>   | <b>47,083,924,829</b>   | <b>126,750,032,530</b>             | <b>47,083,924,829</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> |             | <b>1,217,866,241</b>     | <b>1,910,511,555</b>    | <b>1,217,866,241</b>               | <b>1,910,511,555</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>2,107,127,773</b>     | <b>9,553,362,006</b>    | <b>2,107,127,773</b>               | <b>9,553,362,006</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             |                          |                         |                                    |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> |             | <b>3,324,994,014</b>     | <b>11,463,873,561</b>   | <b>3,324,994,014</b>               | <b>11,463,873,561</b>   |

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Đỗ Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC 7

Nguyễn Thị Huyền Chương

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).  
  
Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Tiền và tương đương tiền**  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Hàng tồn kho:**



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét và trích lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 6 - 10        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 8         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3             |
| Tài sản cố định khác            | 3             |

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

#### 6. Tài sản cố định vô hình

##### ***Phần mềm kế toán***

Phần mềm kế toán BRAVO7 là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong thời gian 05 năm và được trích khấu hao bắt đầu từ ngày 22/01/2018.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

### ***Website thương mại điện tử***

Website thương mại điện tử là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao trong thời gian 04 năm và được trích khấu hao từ ngày 19/12/2019.

### **7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### **8. Chi phí trả trước**

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

### **9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

### **10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

### **12. Các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm tại thời điểm lập báo cáo tài chính, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ, máy làm mát và 0,5% trên doanh thu thuần đối với tủ đông và các hàng gia dụng khác, và được thực hiện trích lập dự phòng tại từng thời điểm lập BCTC.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách hàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

### **13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### **14. Cổ phiếu quỹ**

---

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

### 15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

### 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### 18. Doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

### 20. Chi phí tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

### 21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### 22. Tài sản tài chính

#### *Phân loại tài sản tài chính*

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*  
Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

### 23. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

#### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### 24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt                   | 1.286.356.247               | 448.643.648                 |
| Tiền gửi ngân hàng         | 2.038.637.767               | 1.658.484.125               |
| Các khoản tương đương tiền | 0                           | 0                           |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>3.324.994.014</u></b> | <b><u>2.107.127.773</u></b> |

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                      | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 30.000.000.000               | <b>34.500.000.000</b>        |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng</i> | <i>30.000.000.000</i>        | <i>34.500.000.000</i>        |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>30.000.000.000</u></b> | <b><u>34.500.000.000</u></b> |

**3. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                                   | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu tiền cho các cá nhân vay |                   |                   |
| <b>Cộng</b>                       |                   |                   |

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                  | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tạm ứng                          | 50.312.156                  | 27.080.136                  |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 200.892.804                 | 385.067.756                 |
| Phải thu lãi cho vay             | 900.000.000                 |                             |
| Phải thu khác                    | 287.783.226                 | 1.543.557.362               |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>1.438.988.186</u></b> | <b><u>1.955.705.254</u></b> |

**5. Hàng tồn kho**

|                                      | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường          |                               | 44.014.226.000                |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 54.321.179.525                | 53.352.547.232                |
| Công cụ, dụng cụ                     |                               |                               |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 72.406.925                    |                               |
| Thành phẩm                           | 10.153.570.971                | 10.156.577.100                |
| Hàng hóa                             | 261.924.253.396               | 240.446.527.866               |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       | (7.334.639.691)               | (7.334.639.691)               |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>319.136.771.126</u></b> | <b><u>340.635.238.507</u></b> |

**6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

|                                | <u>Số cuối kỳ</u>         | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------|---------------------------|-------------------|
| Thuế nhập khẩu                 |                           |                   |
| Thuế GTGT hàng nội địa         |                           |                   |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng NK | 915.121.910               | 0                 |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>915.121.910</u></b> | <b><u>0</u></b>   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

### 7 Chi phí trả trước ngắn hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| CCDC xuất dùng                                      | 344.057.286                 | 168.851.560                 |
| Chi phí bảo hiểm tài sản                            | 78.569.749                  | 126.360.127                 |
| Biển hiệu quảng cáo, kệ và vách trưng bày sản phẩm  | 1.150.849.353               | 750.654.580                 |
| Phần mềm văn phòng, kế toán, Hải quan               | 56.635.124                  | 38.404.076                  |
| Chứng nhận sản phẩm hợp quy +QCVN                   | 161.525.475                 | 100.805.941                 |
| Chi phí thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng ĐHKK | 255.090.581                 | 480.557.687                 |
| Chi phí thử nghiệm điện - điện tử                   | 47.246.233                  | 72.096.235                  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                     | 204.269.414                 | 465.871.051                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>2.298.243.215</u></b> | <b><u>2.203.601.257</u></b> |

### 8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                              | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u>   | <u>PTVT, truyền dẫn</u>      | <u>TB, DC quản lý</u>     | <u>Tài sản cố định khác</u> | <u>Cộng</u>                   |
|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>            |                               |                              |                              |                           |                             |                               |
| Số đầu năm                   | 28.099.032.329                | 60.003.262.562               | 13.001.027.847               | 356.168.280               | 426.753.076                 | 101.886.244.094               |
| Tăng do mua sắm mới trong kỳ |                               |                              |                              |                           |                             |                               |
| Giảm trong kỳ                |                               |                              | 988.956.364                  |                           |                             | 988.956.364                   |
| <b>Số cuối kỳ</b>            | <b><u>28.099.032.329</u></b>  | <b><u>60.003.262.562</u></b> | <b><u>12.012.071.483</u></b> | <b><u>356.168.280</u></b> | <b><u>426.753.076</u></b>   | <b><u>100.897.287.730</u></b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>       |                               |                              |                              |                           |                             |                               |
| Số đầu năm                   | 19.039.454.729                | 59.998.292.927               | 4.745.510.948                | 282.441.589               | 350.118.201                 | 84.415.818.394                |
| Tăng do trích khấu hao       | 301.783.209                   | 4.969.635                    | 447.072.184                  | 9.978.051                 | 19.158.723                  | 782.961.802                   |
| Giảm trong kỳ                |                               |                              | 940.217.474                  |                           |                             | 940.217.474                   |
| <b>Số cuối kỳ</b>            | <b><u>19.341.237.938</u></b>  | <b><u>60.003.262.562</u></b> | <b><u>4.252.365.658</u></b>  | <b><u>292.419.640</u></b> | <b><u>369.276.924</u></b>   | <b><u>84.258.562.722</u></b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>       |                               |                              |                              |                           |                             |                               |
| Số đầu năm                   | 9.059.577.600                 | 4.969.635                    | 8.255.516.899                | 73.726.691                | 76.634.875                  | 17.470.425.700                |
| Số cuối kỳ                   | <b><u>8.757.794.391</u></b>   | <b><u>0</u></b>              | <b><u>7.759.705.825</u></b>  | <b><u>63.748.640</u></b>  | <b><u>57.476.152</u></b>    | <b><u>16.638.725.008</u></b>  |

### 9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                              | <u>Website Công ty</u>    | <u>Phần mềm kế toán</u>   | <u>Cộng</u>                 |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>            |                           |                           |                             |
| Số đầu năm                   | 441.000.000               | 885.562.600               | 1.326.562.600               |
| Tăng do mua sắm mới trong kỳ |                           |                           |                             |
| Số cuối kỳ                   | <b><u>441.000.000</u></b> | <b><u>885.562.600</u></b> | <b><u>1.326.562.600</u></b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>       |                           |                           |                             |
| Số đầu năm                   | 79.036.519                | 470.903.055               | 549.939.574                 |
| Tăng do trích khấu hao       | 19.062.501                | 51.923.958                | 70.986.459                  |
| Số cuối kỳ                   | <b><u>98.099.020</u></b>  | <b><u>522.827.013</u></b> | <b><u>620.926.033</u></b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>       |                           |                           |                             |
| Số đầu năm                   | 361.963.481               | 414.659.545               | 776.623.026                 |
| Số cuối kỳ                   | <b><u>342.900.980</u></b> | <b><u>362.735.587</u></b> | <b><u>705.636.567</u></b>   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

### 10 Đầu tư tài chính dài hạn

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|--|-----------------------|----------------------|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                    | 25.500.000.000        | 5.000.000.000        |
| <i>Trái phiếu NH TMCP Vietinbank - CN Thành An</i> | 25.500.000.000        | 5.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>25.500.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b> |

### 11 Chi phí trả trước dài hạn

|   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| CCDC xuất dùng  | 506.107.692          | 291.394.146          |
| Hệ thống phòng cháy chữa cháy   | 199.068.487          | 231.154.048          |
| Phí thiết kế thi công, lắp đặt các hạng mục nội thất VP, nhà xưởng, kho | 184.035.734          | 231.389.045          |
| Chi phí bảo hiểm tài sản  | 12.013.647           | 14.934.045           |
| Biển hiệu quảng cáo   | 995.967.742          | 1.138.467.742        |
| Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, PM khai báo hải quan                | 21.008.617           | 25.797.448           |
| Hệ thống làm mát nhà xưởng  | 213.797.961          | 255.307.794          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác  | 4.800.000            | 9.600.000            |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.136.799.880</b> | <b>2.198.044.268</b> |

### 12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| Các khoản đi vay ngắn hạn                   | 368.663.083.590        | 321.579.158.761        |
| <i>NH TMCP Vietinbank - CN Thành An (a)</i> | <i>202.147.486.425</i> | <i>175.453.701.228</i> |
| <i>Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam (b)</i> | <i>7.221.000.000</i>   | <i>2.721.000.000</i>   |
| <i>NH BIDV - Chi nhánh Hà Nội (c)</i>       | <i>293.442.167.692</i> | <i>197.885.920.359</i> |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>502.810.654.117</b> | <b>376.060.621.587</b> |

#### Các khoản đi vay ngắn hạn:

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021/-HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 21 tháng 01 năm 2021 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư bảo lãnh, L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 230.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng tới ngày 31 tháng 12 năm 2021. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ.

(b) Là khoản vay Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay tiền ký ngày 11 tháng 09 năm 2019. Số tiền cho vay là 8.000.000.000 VND. Lãi suất vay 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng tháng kể từ ngày nhận tiền. Phụ lục 01 ngày 14 tháng 11 năm 2020 điều chỉnh thời hạn vay là 24 tháng.

- Hợp đồng vay tiền ký ngày 09 tháng 03 năm 2021. Số tiền cho vay là 7.000.000.000 VND. Lãi suất vay 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng tháng kể từ ngày nhận tiền.

(c) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/367653/HMTD ngày 11 tháng 06 năm 2020, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 250 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31 tháng 05 năm 2021, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ.

### 13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>           |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 825.729.033                  | 1.161.098.564               |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                 | 4.517.763.494                | 2.284.688.831               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 5.411.743.920                | 3.732.037.879               |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 122.458.186                  | 411.134.019                 |
| Tiền thuê đất, thuế đất                | 117.793.956                  |                             |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 132.949.180                  | 124.378.885                 |
| <b>Cộng</b>                            | <b><u>11.128.437.769</u></b> | <b><u>7.713.336.178</u></b> |

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

#### *Thuế nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### *Thuế tiêu thụ đặc biệt*

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%

#### *Các loại thuế khác*

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

### 14 Chi phí phải trả ngắn hạn

|                             | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay             |                              | 1.166.951.527                |
| Chi phí quảng cáo           | 456.000.000                  | 741.000.000                  |
| Chi phí nhập khẩu           | 137.034.911                  |                              |
| Chiết khấu bán hàng         | 19.966.327.724               | 3.713.933.150                |
| Chi phí khuyến mại bán hàng | 11.629.359.586               | 13.495.874.151               |
| <b>Cộng</b>                 | <b><u>32.188.722.221</u></b> | <b><u>19.117.758.828</u></b> |

### 15 Phải trả ngắn hạn khác

|                            | <u>Số cuối kỳ</u>         | <u>Số đầu năm</u>         |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Kinh phí công đoàn         | 208.465.513               | 191.669.213               |
| Bảo hiểm xã hội            | 985.400                   |                           |
| Bảo hiểm y tế              | 283.050                   |                           |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 355.090.540               | 355.090.540               |
| Phải trả tiền lãi vay      | 29.274.247                | 51.912.603                |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>594.098.750</u></b> | <b><u>598.672.356</u></b> |

### 16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn đến 12 tháng.

|                                      | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa  | 4.667.586.054               | 3.874.083.158               |
| Dự phòng bảo hành công trình xây lắp | 263.536.909                 | 263.536.909                 |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>4.931.122.963</u></b> | <b><u>4.137.620.067</u></b> |

### 17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|                          | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản đi vay dài hạn |                   |                   |
| <b>Cộng</b>              |                   |                   |

### 18 Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

**19 Vốn chủ sở hữu**

|                                     | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Cộng                   |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu năm                       | 158.886.360.000              | 5.672.110.000           | (20.000)        | 5.313.907.820            | 22.267.463.215                          | 192.139.821.035        |
| Lợi nhuận trong năm trước           |                              |                         |                 | 602.076.296              | 14.652.595.182                          | 14.652.595.182         |
| Trích lập các quỹ năm trước         |                              |                         |                 |                          | (842.906.814)                           | (240.830.518)          |
| Chia cổ tức năm trước               |                              |                         |                 |                          | (7.944.317.000)                         | (7.944.317.000)        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>         | <b>158.886.360.000</b>       | <b>5.672.110.000</b>    | <b>(20.000)</b> | <b>5.915.984.116</b>     | <b>28.132.834.583</b>                   | <b>198.607.268.699</b> |
| Số dư đầu năm nay                   | 158.886.360.000              | 5.672.110.000           | (20.000)        | 5.915.984.116            | 28.132.834.583                          | 198.607.268.699        |
| Lợi nhuận trong kỳ                  |                              |                         |                 |                          | 6.501.431.859                           | 6.501.431.859          |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển     |                              |                         |                 |                          |   |                        |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi |                              |                         |                 |                          |   |                        |
| Cổ tức phải trả                     |                              |                         |                 |                          |   |                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>158.886.360.000</b>       | <b>5.672.110.000</b>    | <b>(20.000)</b> | <b>5.915.984.116</b>     | <b>34.634.266.442</b>                   | <b>205.108.700.558</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                           | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 158.886.360.000               | 158.886.360.000               |
| Thặng dư vốn cổ phần      | 5.672.110.000                 | 5.672.110.000                 |
| Cổ phiếu quỹ              | (20.000)                      | (20.000)                      |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>164.558.450.000</u></b> | <b><u>164.558.450.000</u></b> |

**Cổ phiếu**

|  | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 15.888.636        | 15.888.636        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.888.636        | 15.888.636        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 15.888.636        | 15.888.636        |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | (2)               | (2)               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 15.888.634        | 15.888.634        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 15.888.634        | 15.888.634        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****1. Doanh thu**

|  | <u>Quý này năm nay</u>        | <u>Quý này năm trước</u>      |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                      | <b>302.720.010.538</b>        | <b>218.378.593.046</b>        |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV | 305.214.426.757               | 219.825.343.404               |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                     | (2.494.416.219)               | (1.446.750.358)               |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>       | <b>19.628.408.697</b>         | <b>13.684.347</b>             |
| Chiết khấu thương mại                      | 129.304.050                   | 2.954.546                     |
| Giảm giá hàng bán                          |                               |                               |
| Hàng bán bị trả lại                        | 19.499.104.647                | 10.729.801                    |
| <b>Doanh thu thuần</b>                     | <b><u>283.091.601.841</u></b> | <b><u>218.364.908.699</u></b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|   | <u>Quý này năm nay</u>        | <u>Quý này năm trước</u>      |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp | 253.081.122.271               | 202.717.113.703               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>253.081.122.271</u></b> | <b><u>202.717.113.703</u></b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | <u>Quý này năm nay</u>      | <u>Quý này năm trước</u>  |
|------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền vay             | 1.273.221.140               | 550.645.093               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3.752.430                   | 10.093.944                |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>1.276.973.570</u></b> | <b><u>560.739.037</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 4. Chi phí tài chính

|                                      | <u>Quý này năm nay</u>      | <u>Quý này năm trước</u>    |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền vay                         | 5.700.538.358               | 5.154.991.155               |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 225.586.792                 | 251.411.059                 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện |                             |                             |
| Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết | 1.048.825.197               | 229.340.869                 |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>6.974.950.347</u></b> | <b><u>5.635.743.083</u></b> |

### 5. Chi phí bán hàng

|                                 | <u>Quý này năm nay</u>       | <u>Quý này năm trước</u>    |
|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân viên               | 3.970.565.015                | 2.556.497.475               |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì |                              | 690.000                     |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng        | 48.506.006                   | 41.240.361                  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC     | 454.396.261                  | 282.046.376                 |
| Chi phí bảo hành                | 1.433.487.953                | 1.086.934.433               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài       | 6.481.814.045                | 3,274,985,995               |
| Chi phí bằng tiền khác          | 1.155.552.500                | 317.039.240                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>13.544.321.780</u></b> | <b><u>7.559.433.880</u></b> |

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | <u>Quý này năm nay</u>      | <u>Quý này năm trước</u>    |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.759.482.464               | 1.464.993.522               |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 26.876.054                  | 23.185.890                  |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 174.908.714                 | 128.417.233                 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 59.417.673                  | 59.417.673                  |
| Thuế, phí và lệ phí       | 4.500.000                   | 4.000.000                   |
| Chi phí dự phòng          | 0                           | 0                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 306.710.427                 | 153.020.289                 |
| Chi phí bằng tiền khác    | 1.409.749.563               | 623.553.837                 |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>3.741.644.895</u></b> | <b><u>2.456.588.444</u></b> |

### 7. Thu nhập khác

|   | <u>Quý này năm nay</u>      | <u>Quý này năm trước</u>  |
|---|-----------------------------|---------------------------|
| Thu phạt vi phạm hợp đồng                       | 1.480.138                   | 0                         |
| Thu cược phân chia dịch vụ 1900                 | 2.199.734                   | 3.398.333                 |
| Thu bán tài sản cố định                         | 45.454.545                  | 0                         |
| Các khoản hỗ trợ của nhà cung cấp               | 1.154.200.000               | 0                         |
| Hàng hóa, linh kiện bảo hành không phải trả nhà |                             | 294.475.230               |
| Thu nhập khác                                   | 24.258                      | 37.368                    |
| <b>Cộng</b>                                     | <b><u>1.203.358.675</u></b> | <b><u>297.910.931</u></b> |

### 8. Chi phí khác

|                         | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|-------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi bán tài sản cố định | 48.738.890             |                          |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

|              | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|--------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí khác | 18.003                 |                          |
| <b>Cộng</b>  | <b>48.756.893</b>      |                          |

### 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|  | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|--|------------------------|--------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                          | 8.181.137.900          | 854.679.557              |
| - Các khoản chi phí không hợp lý điều chỉnh tăng lợi nhuận | 217.392.306            |                          |
| - Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kỳ trước       |                        |                          |
| Tổng thu nhập chịu thuế TNDN                               | 8.398.530.206          | 854.679.557              |
| Thuế suất thuế TNDN  | 20%                    | 20%                      |
| <b>Thuế TNDN hiện hành phải nộp</b>                        | <b>1.679.706.041</b>   | <b>170.935.911</b>       |
| Truy thu thuế TNDN phải nộp của các năm trước              |                        |                          |
| <b>Tổng thuế TNDN hiện hành</b>                            | <b>1.679.706.041</b>   | <b>170.935.911</b>       |

### 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan</b>                                   | <b>Mối quan hệ</b> |
|--|--------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng                       | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh         | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa                       | Công ty con        |
| Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ         | Cổ đông chính      |
| Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam                       | Công ty liên kết   |

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan khác như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|  | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|--|------------------------|--------------------------|
| <b><i>Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i></b>         |                        |                          |
| Doanh thu bán hàng hoá   | 100.061.353.520        | 89.577.580.081           |
| Doanh thu cho thuê kho   |                        |                          |
| Doanh thu mua hàng hoá   |                        |                          |
| Trả tiền mua hàng hóa  | 3.000.000.000          | 3.120.000.000            |
| Thu tiền bán hàng  | 111.050.000.000        | 72.244.000.000           |
| <b><i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa</i></b> |                        |                          |
| Doanh thu bán hàng hoá   | 3.544.591.990          | 0                        |
| Doanh thu cho thuê văn phòng và kho                                  | 45.818.181             | 50.400.000               |
| Doanh thu mua hàng hoá, dịch vụ                                      |                        |                          |
| Thu tiền bán hàng và cho thuê văn phòng, kho                         | 1.795.000.000          | 1.400.000.000            |
| Trả tiền mua hàng hóa , dịch vụ                                      |                        | 3.525.537.118            |
| <b><i>Công ty Cổ Phần Nagakawa Đà Nẵng</i></b>                       |                        |                          |
| Doanh thu bán hàng hoá   | 16.847.940.200         | 19.953.061.930           |
| Doanh thu mua hàng hoá   |                        |                          |
| Thu tiền bán hàng  | 6.000.000.000          | 15.700.000.000           |
| Hàng bán trả lại   |                        |                          |
| <b><i>Công ty Cổ Phần Nagakawa TP Hồ Chí Minh</i></b>                |                        |                          |
| Doanh thu bán hàng hoá   | 19.097.610.000         | 10.956.898.700           |
| Thu tiền bán hàng  | 26.401.000.000         | 23.484.019.867           |
| Hàng bán trả lại   |                        |                          |
| Doanh thu mua hàng hoá   | 1.222.764.000          | 1.016.536.856            |
| Trả tiền mua hàng hóa  |                        |                          |
| <b><i>Công ty Cổ Phần Điện tử Nagakawa</i></b>                       |                        |                          |
| Doanh thu bán hàng hoá và cho thuê                                   | 12.432.756.200         | 13.138.256.560           |
| Thu tiền bán hàng  | 13.350.000.000         | 17.365.000.000           |
| Hàng bán trả lại   |                        |                          |
| Doanh thu mua hàng hoá   | 399.589.934            | 2.580.319.446            |
| <b><i>Công ty Cổ Phần may KLV Việt Nam</i></b>                       |                        |                          |
| Doanh thu cho thuê kho   | 1.576.363.638          | 1.924.470.928            |
| Thu tiền bán hàng và cho thuê kho                                    | 5.202.000.000          | 1.734.000.000            |
| Đi vay ngắn hạn  |                        |                          |
| Trả nợ tiền vay  |                        |                          |
| Cho vay ngắn hạn   |                        |                          |
| Thu tiền gốc cho vay   |                        |                          |
| Tiền lãi vay phải trả  | 69.147.946             | 175.496.439              |
| Tiền lãi vay đã trả  | 91.786.302             |                          |
| Tiền lãi cho vay phải thu  |                        |                          |
| Thu tiền lãi cho vay   |                        |                          |

*Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ với Công ty với với các bên liên quan khác như sau:*

**CÔNG NỢ PHẢI THU**Số cuối quýSố đầu năm

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i> | <b>58.331.706.483</b>  | <b>73.485.621.902</b>  |
| Phải thu tiền bán hàng                                | 58.331.706.483         | 62.286.222.160         |
| Phải thu tiền ứng trước                               |                        | 11.199.399.742         |
| <i>Công ty Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa</i> | <b>11.263.949.435</b>  | <b>17.963.243.381</b>  |
| Phải thu tiền bán hàng, cho thuê văn phòng và kho     | 11.236.949.435         | 17.963.243.381         |
| <i>Công ty Cổ Phần Nagakawa Đà Nẵng</i>               | <b>29.312.778.110</b>  | <b>21.423.979.483</b>  |
| Phải thu tiền bán hàng                                | 29.312.778.110         | 21.423.979.483         |
| <i>Công ty Cổ Phần Nagakawa TP Hồ Chí Minh</i>        | <b>30.557.235.034</b>  | <b>57.182.258.510</b>  |
| Phải thu tiền bán hàng                                | 30.557.235.034         | 57.182.258.510         |
| <i>Công ty Cổ Phần Điện tử Nagakawa</i>               | <b>21.283.420.246</b>  | <b>22.414.319.155</b>  |
| Phải thu tiền bán hàng                                | 21.283.420.246         | 22.414.319.155         |
| <b>Tổng cộng nợ phải thu</b>                          | <b>150.722.089.308</b> | <b>192.469.422.431</b> |

### CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

|   |                      |                      |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Công ty Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa</i> | <b>485.653.146</b>   | <b>485.653.146</b>   |
| Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ                   | 485.653.146          | 485.653.146          |
| <i>Công ty Cổ Phần may KLV Việt Nam</i>               | <b>7.250.274.247</b> | <b>2.772.912.603</b> |
| Phải trả tiền mua hàng hóa                            |                      |                      |
| Phải trả tiền gốc vay                                 | 7.221.000.000        | 2.721.000.000        |
| Phải trả tiền lãi vay                                 | 29.274.247           | 51.912.603           |
| <b>Tổng cộng nợ phải trả</b>                          | <b>7.735.927.393</b> | <b>3.258.565.749</b> |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

## 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

### *Khu vực địa lý*

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

*Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:*



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|   | <b>Khu vực<br/>Miền Bắc</b> | <b>Khu vực<br/>Miền Trung</b> | <b>Khu vực<br/>Miền Nam</b> | <b>Các khoản loại<br/>trừ</b> | <b>Cộng</b>          |
|---|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|
| <b>Quý này năm nay</b>  | 283.091.601.841             |                               |                             |                               | 283.091.601.841      |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài          | 91.217.075.400              |                               |                             | (91.217.075.400)              |                      |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận      | 374.308.677.241             |                               |                             | (91.217.075.400)              | 283.091.601.841      |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>           |                             |                               |                             |                               |                      |
| Chi phí bộ phận   | 339.483.472.062             |                               |                             | (86.402.349.791)              | 253.081.122.271      |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                       | 34.825.205.179              |                               |                             | (4.814.725.609)               | 30.010.479.570       |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                |                             |                               |                             |                               | (17.285.966.675)     |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                     |                             |                               |                             |                               | 12.724.512.895       |
| Doanh thu tài chính   |                             |                               |                             |                               | 1.276.973.570        |
| Chi phí tài chính   |                             |                               |                             |                               | (6.974.950.347)      |
| Thu nhập khác   |                             |                               |                             |                               | 1.203.358.675        |
| Chi phí khác  |                             |                               |                             |                               | (48.756.893)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                          |                             |                               |                             |                               | (1.679.706.041)      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                       |                             |                               |                             |                               | <b>6.501.431.859</b> |
| <b>Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>303.787.273</b>          |                               |                             |                               | <b>303.787.273</b>   |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>     | <b>1.218.979.922</b>        |                               |                             |                               | <b>1.218.979.922</b> |

**Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:**

|                                   | <b>Khu vực Miền Bắc</b> | <b>Khu vực Miền Trung</b> | <b>Khu vực Miền Nam</b> | <b>Các khoản loại trừ</b> | <b>Cộng</b>            |
|-----------------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                 |                         |                           |                         |                           |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận     | 975.882.238.149         |                           |                         | (144.868.763.759)         | 831.013.474.390        |
| <b>Tổng tài sản</b>               |                         |                           |                         |                           | <b>831.013.474.390</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 758.163.569.372         |                           |                         | (132.258.795.540)         | 625.904.773.832        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>           |                         |                           |                         |                           | <b>625.904.773.832</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

|   | Giá trị sổ sách        |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Số cuối quý            | Số đầu năm             | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
| <b>Tài sản tài chính</b>                  |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 3.324.994.014          | 2.107.127.773          | 3.324.994.014          | 2.107.127.773          |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 30.000.000.000         | 39.500.000.000         | 30.000.000.000         | 39.500.000.000         |
| Phải thu khách hàng                       | 266.059.323.341        | 218.699.028.614        | 266.059.323.341        | 218.699.028.614        |
| Các khoản cho vay                         |                        |                        |                        |                        |
| Các khoản phải thu khác                   | 1.938.988.186          | 2.455.705.254          | 1.938.988.186          | 2.455.705.254          |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 112.678.523.215        | 31.527.393.412         | 112.678.523.215        | 31.527.393.412         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>414.001.828.756</b> | <b>294.289.255.053</b> | <b>414.001.828.756</b> | <b>294.289.255.053</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>              |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                                 | 502.810.654.117        | 376.060.621.587        | 502.810.654.117        | 376.060.621.587        |
| Phải trả người bán                        | 57.978.255.758         | 124.368.474.603        | 57.978.255.758         | 124.368.474.603        |
| Các khoản phải trả khác                   | 39.403.675.934         | 28.041.584/182         | 39.403.675.934         | 28.041.584/182         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>600.192.585.809</b> | <b>528.470.680.372</b> | <b>600.192.585.809</b> | <b>528.470.680.372</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

### 4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                         | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u>            |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Số cuối quý</b>      |                           |                             |                   |                        |
| Vay và nợ               | 502.810.654.117           |                             |                   | 502.810.654.117        |
| Phải trả người bán      | 57.978.255.758            |                             |                   | 57.978.255.758         |
| Các khoản phải trả khác | 39.403.675.934            |                             |                   | 39.403.675.934         |
| <b>Cộng</b>             | <b>600.192.585.809</b>    |                             |                   | <b>600.192.585.809</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                           |                             |                   |                        |
| Vay và nợ               | 376.060.621.587           |                             |                   | 376.060.621.587        |
| Phải trả người bán      | 124.368.474.603           |                             |                   | 124.368.474.603        |
| Các khoản phải trả khác | 28.041.584.182            |                             |                   | 28.041.584.182         |
| <b>Cộng</b>             | <b>528.470.680.372</b>    |                             |                   | <b>528.470.680.372</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Rủi ro về giá khác*

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Thị Huyền Chương*

Đỗ Thị Bích Loan

Huy Thị Dung

